

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 niên độ 2022 - 2023

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 3 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 6 - 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 10 - 61 |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cốp pa và các sản phẩm phụ sau cốp pa; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|--------------------|----------------------------|
| Bà Huỳnh Bích Ngọc | Chủ tịch | |
| Bà Đặng Huỳnh Ước My | Phó Chủ tịch | |
| Ông Trần Tấn Việt | Thành viên | Được bầu ngày 28/10/2022 |
| Ông Nguyễn Văn Đệ | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28/10/2022 |
| Ông Võ Tòng Xuân | Thành viên | |
| Bà Võ Thúy Anh | Thành viên độc lập | |
| Ông Hoàng Mạnh Tiến | Thành viên độc lập | |
| Ông Trần Trọng Gia Vinh | Thành viên độc lập | Được bầu ngày 28/10/2022 |
| Bà Huang Lovia | Thành viên độc lập | Miễn nhiệm ngày 28/10/2022 |

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|--------------------|----------------------------|
| Ông Hoàng Mạnh Tiến | Chủ tịch Ủy ban | |
| Bà Võ Thúy Anh | Thành viên độc lập | Được bầu ngày 28/10/2022 |
| Bà Huang Lovia | Thành viên độc lập | Miễn nhiệm ngày 28/10/2022 |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Ngữ | Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Quốc Thảo | Phó Tổng Giám đốc thường trực | Bổ nhiệm ngày 01/07/2023 |
| | Phó Tổng Giám đốc | Thời nhiệm ngày 01/07/2023 |
| Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2023 |
| | Phó Tổng Giám đốc thường trực | Thời nhiệm ngày 01/07/2023 |
| Ông Huỳnh Văn Pháp | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Lâm Thị Cẩm Lệ | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/07/2023 |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Giám đốc Tài chính | |
| Ông Trang Thanh Trúc | Giám đốc Đối ngoại | |
| Ông Võ Hồng Tuyển | Giám đốc Chi nhánh | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc và bà Đặng Huỳnh Ưc My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Ngày 30 tháng 06 năm 2022 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 13.080.377.045.798 | 9.973.070.536.293 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 2.265.223.364.198 | 1.734.976.295.084 |
| 111 | 1. Tiền | | 836.956.485.039 | 503.496.380.151 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 1.428.266.879.159 | 1.231.479.914.933 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 1.305.472.286.006 | 1.032.797.623.186 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 5 | 337.214.508.818 | 340.746.398.721 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 5 | (34.957.711.322) | (29.749.551.218) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6 | 1.003.215.488.510 | 721.800.775.683 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 7.483.166.249.446 | 5.190.871.118.596 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7 | 1.321.063.235.708 | 1.102.156.198.587 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 8 | 3.718.037.196.268 | 2.785.968.040.921 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 32 | 1.500.170.000.000 | 192.025.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 9 | 990.637.914.417 | 1.173.184.054.120 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7, 8, 9 | (46.742.096.947) | (62.462.175.032) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 2.007.823.371.227 | 1.991.440.816.945 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.016.370.342.787 | 2.001.785.903.690 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (8.546.971.560) | (10.345.086.745) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 18.691.774.921 | 22.984.682.482 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 6.608.013.794 | 3.850.594.618 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 20 | 3.095.400.485 | 10.151.316.650 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 20 | 8.988.360.642 | 8.982.771.214 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 17.011.145.474.256 | 16.199.441.561.853 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 269.981.982.192 | 434.634.853.536 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 7, 32 | 172.160.684.644 | 170.101.082.349 |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 8 | 23.946.863.014 | 113.436.865.580 |
| 215 | 3. Phải thu về cho vay dài hạn | | - | 81.150.000.000 |
| 216 | 4. Phải thu dài hạn khác | 9 | 73.874.434.534 | 69.946.905.607 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 550.611.393.360 | 619.825.790.739 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 476.725.703.070 | 539.457.125.920 |
| 222 | Nguyên giá | | 2.347.839.844.319 | 2.328.854.721.144 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.871.114.141.249) | (1.789.397.595.224) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 13 | 16.231.772.393 | 17.577.236.659 |
| 225 | Nguyên giá | | 21.685.055.859 | 21.685.055.859 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (5.453.283.466) | (4.107.819.200) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 14 | 57.653.917.897 | 62.791.428.160 |
| 228 | Nguyên giá | | 112.626.481.161 | 112.626.481.161 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (54.972.563.264) | (49.835.053.001) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 15 | 133.408.184.917 | 137.626.653.985 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 167.991.741.266 | 167.991.741.266 |
| 232 | 2. Giá trị khấu hao lũy kế | | (34.583.556.349) | (30.365.087.281) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 189.878.342.035 | 115.057.021.932 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 16 | 189.878.342.035 | 115.057.021.932 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 17 | 15.608.174.660.831 | 14.652.328.464.198 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 17.1 | 13.821.243.190.863 | 13.113.385.690.863 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết | 17.2 | 1.788.933.438.000 | 1.507.290.846.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 17.3 | 91.899.893.944 | 91.899.893.944 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 17 | (133.901.861.976) | (115.247.966.609) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 17 | 40.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 259.090.910.921 | 239.968.777.463 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 251.740.562.246 | 232.618.428.788 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 7.350.348.675 | 7.350.348.675 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 30.091.522.520.054 | 26.172.512.098.146 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 15.156.049.041.548 | 11.692.307.787.031 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 13.074.878.218.891 | 9.660.231.678.497 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 18 | 1.241.254.963.892 | 1.604.288.241.623 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 19 | 477.608.529.653 | 1.061.425.930.934 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 20 | 35.689.018.862 | 45.247.572.567 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 16.683.915.625 | 17.200.000.000 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 21 | 282.906.083.769 | 277.466.955.032 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 22 | 19.867.487.444 | 7.963.477.826 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 23 | 2.946.557.830.506 | 1.662.779.093.749 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 24 | 8.023.872.740.474 | 4.968.487.490.797 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3,16 | 30.437.648.666 | 15.372.915.969 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 2.081.170.822.657 | 2.032.076.108.534 |
| 332 | 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | | 1.373.094.859.308 | - |
| 336 | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 22 | 9.735.570.659 | 2.335.909.079 |
| 337 | 3. Phải trả dài hạn khác | 23 | 6.193.342.030 | 6.037.894.240 |
| 338 | 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 24 | 687.910.088.410 | 2.019.465.342.965 |
| 342 | 5. Dự phòng phải trả dài hạn | | 4.236.962.250 | 4.236.962.250 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 25 | 14.935.473.478.506 | 14.480.204.311.115 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 14.935.473.478.506 | 14.480.204.311.115 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 7.621.123.260.000 | 6.507.622.280.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 7.405.009.930.000 | 6.291.508.950.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | 216.113.330.000 | 216.113.330.000 |
| 412 | 5. Thặng dư vốn cổ phần | | 6.770.104.566.476 | 6.770.104.566.476 |
| 413 | 6. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | - | - |
| 418 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 46.130.752.499 | 28.929.366.609 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 498.114.899.531 | 1.173.548.098.030 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | (14.880.348.440) | 862.383.224.281 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 512.995.247.971 | 311.164.873.749 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 30.091.522.620.054 | 26.172.512.098.146 |


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4 (từ ngày 01/04 đến ngày 30/06) | | Lũy kế từ đầu năm (từ ngày 01/07 đến ngày 30/06) | |
|-------|--|-------------|---|-------------------|---|-------------------|
| | | | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.1 | 3.351.173.342.058 | 2.116.322.722.694 | 12.263.990.996.944 | 8.990.269.432.957 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 26.1 | 761.858.580 | 78.116.423 | 2.473.308.845 | 4.813.708.095 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.1 | 3.350.411.483.478 | 2.116.244.606.271 | 12.261.517.688.099 | 8.985.455.724.862 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 27 | 2.949.185.362.286 | 1.851.691.280.319 | 10.989.074.734.912 | 7.681.509.079.545 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 401.226.121.192 | 264.553.325.952 | 1.272.442.953.187 | 1.303.946.645.317 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26.2 | 190.799.960.339 | 117.365.687.916 | 1.040.592.241.768 | 399.037.291.800 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | 380.296.336.296 | 244.729.923.904 | 1.180.101.120.816 | 700.894.198.145 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 319.032.394.447 | 156.141.494.200 | 991.992.765.869 | 578.277.910.529 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 29 | 57.754.062.641 | 55.885.283.136 | 211.746.816.128 | 229.495.940.175 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 136.058.391.917 | 64.153.843.860 | 326.184.667.762 | 295.759.118.692 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 17.917.290.677 | 17.149.962.968 | 595.002.590.249 | 476.834.680.105 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4 (từ ngày 01/04 đến ngày 30/06) | | Lũy kế từ đầu năm (từ ngày 01/07 đến ngày 30/06) | |
|-------|---|-------------|---|-----------------|---|------------------|
| | | | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 30 | 10.987.183.651 | 7.269.668.188 | 42.473.783.439 | 21.120.579.378 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 6.452.461.119 | 6.499.271.029 | 33.736.101.587 | 62.454.159.847 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 30 | 4.534.722.532 | 770.397.159 | 8.737.681.852 | (41.333.580.469) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 22.452.013.209 | 17.920.360.127 | 603.740.272.101 | 435.501.099.636 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31.1 | 2.193.088.215 | (8.659.505.421) | 12.944.224.128 | 49.710.732.852 |
| 52 | 16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại | 31.2 | - | (6.163.292.559) | - | (6.163.292.559) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 20.258.924.994 | 32.743.158.107 | 590.796.047.973 | 391.953.659.343 |



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2023



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến 30/06/2022 |
|-----------|---|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 603.740.272.101 | 435.501.099.636 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình | 12, 13, 14 | 71.843.925.527 | 74.100.732.103 |
| 03 | Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) | | 6.343.862.201 | 127.145.799.759 |
| 04 | Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 6.094.276.333 | (2.229.115.480) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (966.194.042.891) | (370.266.885.771) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 29 | 1.059.525.098.595 | 578.277.910.529 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 781.353.391.866 | 842.529.540.776 |
| 09 | Biến động các khoản phải thu | | (1.767.652.227.456) | (822.651.324.078) |
| 10 | Biến động hàng tồn kho | | (14.584.439.097) | (432.509.653.012) |
| 11 | Biến động các khoản phải trả | | 2.797.649.990.111 | 3.194.445.678.692 |
| 12 | Biến động chi phí trả trước | | (21.879.552.634) | (31.953.801.960) |
| 13 | Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh | | 3.531.889.903 | (43.598.708.725) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (1.041.107.435.155) | (515.638.877.765) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 20 | (44.631.202.403) | (17.575.595.373) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (42.661.347.882) | (46.707.841.752) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 650.019.067.253 | 2.126.339.416.803 |
| | II, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (92.956.646.147) | (154.775.582.636) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 578.138.304 | 20.390.719.000 |
| 23 | Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng | | (2.550.653.107.777) | (864.858.317.053) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng | | 1.057.243.394.950 | 381.250.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (989.500.092.000) | (1.968.602.432.900) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 4.500.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 806.148.642.278 | 277.642.185.573 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (1.769.139.670.392) | (2.304.453.428.016) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến 30/06/2023 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến 30/06/2022 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ | 26.1 | - | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 16.113.653.700.427 | 11.201.134.318.707 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (14.386.476.178.189) | (10.153.474.623.349) |
| 35 | Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | | - | (10.503.059.397) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 26.2 | (77.809.849.985) | (71.764.375.915) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 1.649.367.672.253 | 965.392.260.046 |
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | 530.247.069.114 | 787.278.248.833 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 1.734.976.295.084 | 949.714.290.815 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | (2.016.244.564) |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 2.265.223.364.198 | 1.734.976.295.084 |



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 866 người trong đó bao gồm 44 người nhân viên thời vụ (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 780 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này. Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 30 tháng 07 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Quyền sử dụng đất | 3 - 50 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 20 năm |
| Thiết bị văn phòng | 8 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 2 - 6 năm |
| Phương tiện vận tải | 10 năm |
| Tài sản khác | 9 - 25 năm |

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 20 - 25 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Tiền mặt | 1.590.927.897 | 3.104.851.600 |
| Tiền gửi ngân hàng | 835.365.557.142 | 500.391.528.551 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.428.266.879.159 | 1.231.479.914.933 |
| TỔNG CỘNG | 2.265.223.364.198 | 1.734.976.295.084 |

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới ba (3) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Công ty có các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết với chi tiết như sau:

| Tên công ty | Mã chứng khoán | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | | Ngày 30 tháng 06 năm 2022 | |
|--|----------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | | Số lượng | Giá gốc VND | Số lượng | Giá trị gốc VND |
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai | GEG | 23.110.287 | 274.973.747.500 | 21.802.158 | 274.973.747.500 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công | VNG | 1.700.000 | 34.051.000.000 | 1.700.000 | 34.051.000.000 |
| Đầu tư khác | | | 28.189.761.318 | | 31.721.651.221 |
| TỔNG CỘNG | | | 337.214.508.818 | | 340.746.398.721 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán | | | (34.957.711.322) | | (29.749.551.218) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | | | 302.256.797.496 | | 310.996.847.503 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Ngắn hạn | 1.321.063.235.708 | 1.102.156.198.587 |
| Phải thu các bên liên quan (TM số 32) | 827.281.703.603 | 586.390.106.730 |
| Phải thu các bên khác | 493.781.532.105 | 515.766.091.857 |
| Dài hạn | 172.160.684.644 | 170.101.082.349 |
| Phải thu bên liên quan (TM số 32) | 172.160.684.644 | 170.101.082.349 |
| TỔNG CỘNG | 1.493.223.920.352 | 1.272.257.280.936 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (11.337.080.841) | (4.061.876.835) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 1.481.886.839.511 | 1.268.195.404.101 |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | VND | |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Ngắn hạn | 3.718.037.196.268 | 2.785.968.040.921 |
| Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32) | 395.679.388.097 | 406.890.686.802 |
| Trả trước cho nông dân (*) | 841.014.375.655 | 832.881.449.132 |
| Trả trước cho các bên khác | 2.481.343.432.516 | 1.546.195.904.987 |
| Dài hạn | 23.946.863.014 | 113.436.865.580 |
| Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32) | - | 12.373.000.000 |
| Trả trước cho nông dân (*) | 23.946.863.014 | 101.063.865.580 |
| TỔNG CỘNG | 3.741.984.059.282 | 2.899.404.906.501 |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi | (31.985.684.707) | (22.911.913.198) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 3.709.998.374.575 | 2.876.492.993.303 |

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

9. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Ngắn hạn | 990.637.914.417 | 1.173.184.054.120 |
| Đặt cọc thuê đất (*) | 418.000.000.000 | 427.487.618.000 |
| Lãi phải thu | 431.650.765.016 | 284.410.717.454 |
| Vốn đã góp chờ cấp giấy chứng nhận cổ phần | - | 281.642.592.000 |
| Chi hộ | 38.611.520.955 | 67.004.251.004 |
| Cổ tức | 37.492.200.000 | 24.990.000.000 |
| Khác | 64.883.428.446 | 87.648.875.662 |
| Dài hạn | 73.874.434.534 | 69.946.905.607 |
| Góp vốn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh | 52.000.000.000 | 51.772.000.000 |
| Đặt cọc thuê đất | 8.981.528.367 | 13.933.116.567 |
| Lãi phải thu | 12.892.906.167 | 4.241.789.040 |
| TỔNG CỘNG | 1.064.512.348.951 | 1.243.130.959.727 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | (3.419.331.400) | (35.488.384.999) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 1.061.093.017.551 | 1.207.642.574.728 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)</i> | <i>545.896.049.899</i> | <i>813.515.801.216</i> |
| <i>Phải thu từ các bên khác</i> | <i>515.196.967.652</i> | <i>394.126.773.512</i> |

(*) Đây chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 7 ký ngày 30 tháng 10 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 957 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 137.075,22 m2 thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

10. HÀNG TỒN KHO

| | VND | | | |
|--|---------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng hóa | 446.758.482.269 | - | 1.039.460.272.117 | (66.353.244) |
| Thành phẩm | 959.082.365.570 | (66.353.244) | 359.002.760.602 | - |
| Nguyên vật liệu | 287.578.998.204 | (7.649.623.418) | 283.520.254.172 | (9.380.423.004) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 248.045.818.418 | - | 102.023.217.385 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.338.044.822 | (830.994.898) | 2.867.641.465 | (898.310.497) |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 36.174.390.738 | - |
| Hàng đi đường | 71.566.633.504 | - | 178.737.367.211 | - |
| TỔNG CỘNG | 2.016.370.342.787 | (8.546.971.560) | 2.001.785.903.690 | (10.345.086.745) |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Ngắn hạn | 6.608.013.794 | 3.850.594.618 |
| Khác | 6.608.013.794 | 3.850.594.618 |
| Dài hạn | 251.740.562.246 | 232.618.428.788 |
| Tiền thuê đất trả trước | 167.680.059.684 | 203.842.884.152 |
| Khác | 84.060.502.562 | 28.775.544.636 |
| TỔNG CỘNG | 258.348.576.040 | 236.469.023.406 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

| | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tài sản khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 341.086.860.759 | 1.867.512.895.185 | 41.585.656.571 | 15.406.377.225 | 63.262.931.404 | 2.328.854.721.144 |
| Mua mới | - | 2.193.810.000 | 3.027.138.348 | 1.630.152.000 | 723.788.946.00 | 7.574.889.294 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 9.138.732.838 | - | - | - | 9.138.732.838 |
| Thanh lý | - | (767.865.204) | (2.443.222.435) | - | - | (3.211.087.639) |
| Phân loại/điều chỉnh | 5.725.266.711 | - | - | (185.038.547) | (57.639.482) | 5.482.588.682 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 346.812.127.470 | 1.878.077.572.819 | 42.169.572.484 | 16.851.490.678 | 63.929.080.868 | 2.347.839.844.319 |
| Trong đó: | | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 15.635.331.410 | 1.208.461.229.022 | 2.418.762.924 | 4.603.828.924 | 57.893.104.172 | 1.289.012.256.452 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 241.957.347.743 | 1.463.078.115.573 | 15.395.184.825 | 9.427.620.297 | 59.539.326.786 | 1.789.397.595.224 |
| Khấu hao trong kỳ | 11.005.253.460 | 66.106.306.701 | 3.886.597.150 | 1.231.007.907 | 316.203.906 | 82.545.369.124 |
| Thanh lý | - | (277.131.914) | (2.355.817.421) | - | - | (2.632.949.335) |
| Phân loại/điều chỉnh | 1.903.357.784 | - | - | (59.311.824) | (39.919.724) | 1.804.126.236 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 254.865.958.987 | 1.528.907.290.360 | 16.925.964.554 | 10.599.316.380 | 59.815.610.968 | 1.871.114.141.249 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 99.129.513.016 | 404.434.779.612 | 26.190.471.746 | 5.978.756.928 | 3.723.604.618 | 539.457.125.920 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 91.946.168.483 | 349.170.282.459 | 25.243.607.930 | 6.252.174.298 | 4.113.469.900 | 476.725.703.070 |
| Trong đó: | | | | | | |
| <i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)</i> | 65.422.382.342 | 270.008.556.200 | 6.470.548.624 | 2.566.740.599 | 3.182.447.377 | 347.650.675.142 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | VND | | |
|--|--------------------------------|--------------------------------|------------------|
| | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 17.610.722.843 | 4.074.333.016 | 21.685.055.859 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 3.579.934.798 | 527.884.402 | 4.107.819.200 |
| Khấu hao trong kỳ | 937.938.842 | 407.525.424 | 1.345.464.266 |
| Thanh lý | - | - | - |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 4.517.873.640 | 935.409.826 | 5.453.283.466 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2022 | 14.030.788.045 | 3.546.448.614 | 17.577.236.659 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 13.092.849.203 | 3.138.923.190 | 16.231.772.393 |

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | |
|--|--------------------------|------------------------------|------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 66.165.258.934 | 46.461.222.227 | 112.626.481.161 |
| Trong đó: | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | 21.716.001.326 | 6.281.943.750 | 27.997.945.076 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 33.288.124.140 | 16.546.928.861 | 49.835.053.001 |
| Hao mòn trong kỳ | 2.304.036.897 | 2.833.473.366 | 5.137.510.263 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 35.592.161.037 | 19.380.402.227 | 54.972.563.264 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2022 | 32.877.134.794 | 29.914.293.366 | 62.791.428.160 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 30.573.097.897 | 27.080.820.000 | 57.653.917.897 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | VND | | |
|--------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------|
| | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 và | | | |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 138.695.318.266 | 29.296.423.000 | 167.991.741.266 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 22.653.152.095 | 7.711.935.186 | 30.365.087.281 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.634.313.439 | 584.155.629 | 4.218.469.068 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 26.287.465.534 | 8.296.090.815 | 34.583.556.349 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2022 | 116.042.166.171 | 21.584.487.814 | 137.626.653.985 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 112.407.852.732 | 21.000.332.185 | 133.408.184.917 |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Ngày 30 tháng 06 năm 2022 |
| Hệ thống phần mềm ERP Cloud và CNTT | 88.415.354.272 | 77.276.851.632 |
| Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị lắp đặt | 35.099.852.402 | 10.551.063.797 |
| Hệ thống điện mặt trời | - | - |
| Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị | 11.495.090.050 | 21.782.341.453 |
| Khác | 54.868.045.311 | 5.446.765.050 |
| TỔNG CỘNG | 189.878.342.035 | 115.057.021.932 |

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Ngày 30 tháng 06 năm 2022 |
| Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1) | 13.821.243.190.863 | 13.113.385.690.863 |
| Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2) | 1.788.933.438.000 | 1.507.290.846.000 |
| Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3) | 91.899.893.944 | 91.899.893.944 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 40.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 15.742.076.522.807 | 14.767.576.430.807 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (133.901.861.976) | (115.247.966.609) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 15.608.174.660.831 | 14.652.328.464.198 |

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất theo thị trường.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

(i) Công ty con trực tiếp:

| Tên công ty con | Lĩnh vực kinh doanh | Tình hình hoạt động | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | |
|--|---|---------------------|---------------------------|------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| | | | Giá gốc đầu tư (VND) | % quyền biểu quyết (*) | % sở hữu trực tiếp | Giá gốc đầu tư (VND) | % quyền biểu quyết (*) | % sở hữu trực tiếp |
| Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa | Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật | Đang hoạt động | 5.337.824.715.191 | 90,00 | 90,00 | 5.337.824.715.191 | 90,00 | 90,00 |
| Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa | Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường | Đang hoạt động | 4.207.236.556.309 | 100,00 | 100,00 | 4.207.236.556.309 | 100,00 | 100,00 |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu | Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp | Đang hoạt động | 982.110.000.000 | 100,00 | 35,84 | 982.110.000.000 | 100,00 | 35,84 |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai | Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính | Đang hoạt động | 658.850.304.600 | 100,00 | 100,00 | 658.850.304.600 | 100,00 | 100,00 |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DN

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

| Tên công ty con | Lĩnh vực kinh doanh | Tình hình hoạt động | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | |
|---|---|---------------------|---------------------------|------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| | | | Giá gốc đầu tư (VND) | % quyền biểu quyết (*) | % sở hữu trực tiếp | Giá gốc đầu tư (VND) | % quyền biểu quyết (*) | % sở hữu trực tiếp |
| Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU | Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực | Đang hoạt động | 733.969.200.000 | 100,00 | 98,04 | 733.969.200.000 | 100,00 | 98,04 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công | Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía | Đang hoạt động | 189.000.000.000 | 90,00 | 90,00 | 189.000.000.000 | 90,00 | 90,00 |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa | Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản | Đang hoạt động | 160.000.000.000 | 100,00 | 100,00 | 160.000.000.000 | 100,00 | 100,00 |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong | Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp | Đang hoạt động | 75.866.496.652 | 87,58 | 50,58 | 75.866.496.652 | 87,58 | 50,58 |

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

| Tên công ty con | Lĩnh vực kinh doanh | Tình hình hoạt động | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | |
|--|--|---------------------|---------------------------|------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| | | | Giá gốc đầu tư (VND) | % quyền biểu quyết (*) | % sở hữu trực tiếp | Giá gốc đầu tư (VND) | % quyền biểu quyết (*) | % sở hữu trực tiếp |
| Công ty TNHH Hải Vi | Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyên giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp | Đang hoạt động | 25.196.662.711 | 100,00 | 100,00 | 25.196.662.711 | 100,00 | 100,00 |
| Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công | Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía | Đang hoạt động | 30.519.840.000 | 100,00 | 100,00 | 30.519.840.000 | 100,00 | 100,00 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa | Kinh doanh đường và thức uống | Đã giải thể | - | - | - | 77.500.000 | 100,00 | 1,00 |
| Công ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công | Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm | Đang hoạt động | 5.000.000.000 | 100,00 | 100,00 | 5.000.000.000 | 100,00 | 100,00 |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DN

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty con trực tiếp (tiếp theo)

| Tên công ty con | Lĩnh vực kinh doanh | Tình hình hoạt động | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | |
|--|--|---------------------|---------------------------|------------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|--------------------|
| | | | Giá gốc đầu tư (VND) | % quyền biểu quyết (*) | % sở hữu trực tiếp | Giá gốc đầu tư (VND) | % quyền biểu quyết (*) | % sở hữu trực tiếp |
| Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công | Sản xuất điện | Đang hoạt động | 4.000.000.000 | 100,00 | 100,00 | 4.000.000.000 | 100,00 | 100,00 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công | Sản xuất điện | Đang hoạt động | 4.000.000.000 | 100,00 | 100,00 | 4.000.000.000 | 100,00 | 100,00 |
| Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh | Sản xuất điện | Đang hoạt động | 4.000.000.000 | 100,00 | 100,00 | 4.000.000.000 | 100,00 | 100,00 |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa | Sản xuất điện | Đang hoạt động | 5.250.000.000 | 100,00 | 100,00 | 5.250.000.000 | 100,00 | 100,00 |
| Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa | Sản xuất điện | Đang hoạt động | 5.250.000.000 | 100,00 | 100,00 | 5.250.000.000 | 100,00 | 100,00 |
| Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh | Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su | Đang hoạt động | 685.234.415.400 | 78,73 | 78,73 | 685.234.415.400 | 78,73 | 78,73 |
| TSU Australia Pty Ltd. | Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác | Đang hoạt động | 707.935.000.000 | 100,00 | 100,00 | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | | | 13.821.243.190.863 | | | 13.113.385.690.863 | | |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | | (74.941.686.663) | | | (62.560.010.634) | | |
| GIÁ TRỊ THUẦN | | | 13.746.301.504.200 | | | 13.050.825.680.229 | | |

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(ii) Công ty con gián tiếp:

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường.

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, thông qua Công ty BHC. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long (“Công ty Biên Hòa - Thành Long”).

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, thông qua Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa (“Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa”); và
- ▶ Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang (“Công ty Biên Hòa - Phan Rang”);

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, thông qua Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa (“Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa”);

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, thông qua Công ty Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai.

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, thông qua Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Global Mind Commodities Trading Pte.

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, thông qua Công ty TTC Attapeu. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu (“Công ty TTC Attapeu Lào”).

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, thông qua Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong.

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, thông qua Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty Global Mind Agriculture Pte. Ltd. (Trước đây là Công ty Global Mind Commodities Trading Pte.)

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023, thông qua Công ty Công ty Global Mind Agriculture Pte. Ltd. Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- ▶ Công ty TNHH Global Mind Australia;
- ▶ Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam;

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

B09a-DN

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Tình hình hoạt động | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | |
|---|--|---------------------|---------------------------|--------------------|----------|--------------------------|--------------------|----------|
| | | | Giá gốc đầu tư | % quyền biểu quyết | % sở hữu | Giá gốc đầu tư | % quyền biểu quyết | % sở hữu |
| | | | (VND) | (%) | | (VND) | (%) | |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định | Kinh doanh bất động sản | Đang hoạt động | 381.170.700.000 | 41,65 | 41,65 | 381.170.700.000 | 41,65 | 41,65 |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân | Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi | Đang hoạt động | 1.407.762.738.000 | 23,54 | 23,54 | 1.126.120.146.000 | 23,54 | 23,54 |
| TỔNG CỘNG | | | 1.788.933.438.000 | | | 1.507.290.846.000 | | |

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | <u>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</u> | | <u>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</u> | |
|---|----------------------------------|-------|---------------------------------|-------|
| | Giá gốc đầu tư % sở hữu | | Giá gốc đầu tư % sở hữu | |
| | (VND) | | (VND) | |
| Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt | 31.579.200.000 | 18,86 | 31.579.200.000 | 18,86 |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Đặng Huỳnh | 23.130.000.000 | 9,55 | 23.130.000.000 | 9,55 |
| Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương | 36.456.277.500 | 13,84 | 36.456.277.500 | 13,84 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 734.416.444 | | 734.416.444 | |
| TỔNG CỘNG | 91.899.893.944 | | 91.899.893.944 | |
| Dự phòng đầu tư tài chính | (58.960.175.313) | | (32.922.635.710) | |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 32.939.718.631 | | 58.977.258.234 | |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
| Phải trả các bên liên quan (TM số 32) | 1.069.664.360.660 | 880.055.725.901 |
| Phải trả nông dân | 98.764.207.570 | 232.889.484.414 |
| Phải trả các bên khác | 72.826.395.662 | 491.343.031.308 |
| TỔNG CỘNG | 1.241.254.963.892 | 1.604.288.241.623 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VND | |
|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Các bên liên quan (TM số 32) | 23.632.106.037 | 6.656.649.150 |
| Các bên khác | 453.976.423.616 | 1.054.769.281.784 |
| TỔNG CỘNG | 477.608.529.653 | 1.061.425.930.934 |

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

| | VND | |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Phải nộp | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.749.487.331 | 44.109.524.561 |
| Thuế giá trị gia tăng | 22.861.491.337 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 60.582.212 | 982.217.362 |
| Thuế khác | 17.457.982 | 155.830.644 |
| TỔNG CỘNG | 35.689.018.862 | 45.247.572.567 |
| Phải thu | | |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | - | 10.151.316.650 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 8.982.771.214 | 8.982.771.214 |
| Thuế khác | 5.589.428 | - |
| TỔNG CỘNG | 8.988.360.642 | 19.134.087.864 |

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Chi phí lãi vay | 74.269.547.553 | 54.015.322.158 |
| Chi phí vận chuyển | 21.687.607.374 | 14.225.918.136 |
| Chi phí mua nguyên vật liệu | 94.307.717.748 | 95.335.970.175 |
| Trích trước tiền hoàn thành hợp đồng cho nông dân, thuê đất | 34.572.597.263 | 29.745.996.563 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 38.186.252.652 | 84.143.748.000 |
| Chi phí khác | 19.882.361.179 | - |
| TỔNG CỘNG | 282.906.083.769 | 277.466.955.032 |
| Trong đó: | | |
| Chi phí phải trả ngắn hạn các BLQ (TM số 32) | - | 20.931.163.317 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn bên khác | 282.906.083.769 | 256.535.791.715 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | <i>Ngày 30 tháng 3 năm 2023</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Ngắn hạn | 19.867.487.444 | 7.963.477.826 |
| Cho thuê máy móc thiết bị | 19.798.774.441 | 7.627.244.933 |
| Khác | 68.713.003 | 336.232.893 |
| Dài hạn | 9.735.570.659 | 2.335.909.079 |
| Cho thuê máy móc thiết bị | 9.735.570.659 | 2.335.909.079 |
| TỔNG CỘNG | 29.603.058.103 | 10.299.386.905 |

23. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |
|---------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| | | <i>VND</i> |
| Ngắn hạn | 2.946.557.830.506 | 1.662.779.093.749 |
| Chứng thư tín dụng trả chậm | 2.725.864.029.000 | 1.468.301.762.000 |
| Lãi phải trả | 131.994.390.962 | 102.950.263.514 |
| Cổ tức | 50.538.362.236 | 50.547.412.221 |
| Thu hộ | 25.428.214.013 | 37.214.286.762 |
| Ký quỹ | 2.319.567.614 | 1.720.812.402 |
| Chi phí vận chuyển | 4.756.876.464 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 5.656.390.217 | 2.044.556.850 |
| Dài hạn | 6.193.342.030 | 6.037.894.240 |
| Ký quỹ | 6.193.342.030 | 6.037.894.240 |
| TỔNG CỘNG | 2.952.751.172.536 | 1.668.816.987.989 |
| Trong đó: | | |
| Phải trả các bên khác | 2.851.373.746.881 | 1.573.597.716.556 |
| Phải trả các bên liên quan (TM số 32) | 101.377.425.655 | 95.219.271.433 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Thay đổi trong kỳ | | | Đánh giá chênh lệch tỷ giá | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 |
|---|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | | Tăng | Giảm | Phân loại đến hạn trả | | |
| Ngắn hạn | 4.968.487.490.797 | 15.578.592.612.133 | (13.913.221.773.439) | 1.389.344.349.226 | 670.061.757 | 8.023.872.740.474 |
| Vay ngân hàng (TM số 24.1) | 4.482.308.944.146 | 14.583.248.937.476 | (12.703.429.318.185) | - | (3.347.527.116) | 6.358.781.036.321 |
| Vay các bên liên quan (TM số 32) | 106.537.054.225 | 994.623.674.657 | (919.960.728.882) | (181.200.000.000) | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 24.2) | 264.123.726.576 | - | (277.664.908.190) | 147.192.443.664 | - | 133.651.262.050 |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3) | 111.303.800.004 | 720.000.000 | (12.166.818.182) | 1.423.359.700.000 | 4.017.588.873 | 1.527.234.270.695 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (TM số 24.4) | 4.213.965.846 | - | - | (7.794.438) | - | 4.206.171.408 |
| Dài hạn | 2.019.465.342.965 | 535.061.088.294 | (473.254.404.750) | (1.389.344.349.226) | (4.017.588.873) | 687.910.088.410 |
| Vay ngân hàng (TM số 24.2) | 129.725.435.355 | 70.750.288.294 | - | (147.192.443.664) | - | 53.283.279.985 |
| Vay dài hạn các bên liên quan | - | 250.000.000.000 | - | 181.200.000.000 | - | 431.200.000.000 |
| Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3) | 1.882.105.000.019 | 214.310.800.000 | (469.048.233.342) | (1.423.359.700.000) | (4.017.588.873) | 199.990.277.804 |
| Nợ thuê tài chính (TM số 24.4) | 7.634.907.591 | - | (4.206.171.408) | 7.794.438 | - | 3.436.530.621 |
| TỔNG CỘNG | 6.987.952.833.762 | 16.113.653.700.427 | (14.386.476.178.189) | - | (3.347.527.116) | 8.711.782.828.884 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Kỳ hạn trả gốc |
|--|------------------------------|---|
| | VND | |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM | 297.665.166.002 | Từ ngày 28 tháng 8 năm 2023 đến ngày 11 tháng 12 năm 2023 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai | 199.400.000.000 | Từ ngày 25 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 11 năm 2023 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Ninh | 248.324.880.327 | Từ ngày 7 tháng 8 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2023 |
| Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam | 39.000.000.000 | Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 10 tháng 9 năm 2023 |
| Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 110.844.736.580 | Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 11 năm 2023 |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hồ Chí Minh (USD) | 26.653.976.956 | } Từ ngày 8 tháng 12 năm 2023 đến ngày 18 tháng 12 năm 2023 |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hồ Chí Minh (VND) | 89.063.000.000 | |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định | 1.098.106.085.677 | Từ ngày 1 tháng 8 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2023 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk | 122.999.724.302 | Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 3 tháng 9 năm 2023 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi | 200.000.000.000 | Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 2 tháng 11 năm 2023 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP.HCM | 230.325.345.480 | Từ ngày 17 tháng 7 năm 2023 đến ngày 11 tháng 12 năm 2023 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam | 622.203.250.000 | Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 7 năm 2023 |
| Ngân hàng Hong Leong Việt Nam | 115.600.000.000 | Tại ngày 13 tháng 11 năm 2023 |
| Ngân hàng TM TNHH ESUN - Chi nhánh Đồng Nai | 162.615.750.000 | Từ ngày 15 tháng 9 năm 2023 đến ngày 18 tháng 10 năm 2023 |
| Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 66.798.821.754 | Từ ngày 8 tháng 8 năm 2023 đến ngày 19 tháng 10 năm 2023 |
| Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - CN HCM | 347.000.000.000 | Từ ngày 3 tháng 8 năm 2023 đến ngày 14 tháng 12 năm 2023 |
| Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM-Chi nhánh Tây Ninh | 150.000.000.000 | Từ ngày 7 tháng 10 năm 2023 đến ngày 16 tháng 12 năm 2023 |
| Ngân hàng The Siam Commercial Public Company Limited - CN TP HCM | 165.747.800.000 | Từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 đến ngày 20 tháng 11 năm 2023 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | |
|--|------------------------------|--|
| | | Kỳ hạn trả gốc |
| | VND | |
| Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Coporation Ltd - CN TP HCM | 229.380.000.000 | Từ ngày 16 tháng 8 năm 2023 đến ngày 10 tháng 11 năm 2023 |
| Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh TP.HCM | 113.562.018.910 | Từ ngày 19 tháng 12 năm 2023 đến ngày 23 tháng 12 năm 2023 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM | 359.835.240.472 | Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 26 tháng 10 năm 2023 |
| Ngân hàng Hua Nan Commercial., Ltd - Chi nhánh TP. HCM | 93.000.000.000 | Tại ngày 19 tháng 10 năm 2023 |
| Ngân hàng DBS bank, Ltd - Chi nhánh TP.HCM | 499.848.930.072 | Từ ngày 11 tháng 8 năm 2023 đến ngày 7 tháng 9 năm 2023 |
| Ngân hàng Woori Việt Nam - CN TPHCM | 200.000.000.000 | Từ ngày 4 tháng 7 năm 2023 đến ngày 30 tháng 12 năm 2023 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành | 200.000.000.000 | Từ ngày 6 tháng 7 năm 2023 đến ngày 7 tháng 7 năm 2023 |
| Ngân hàng Daegu - Chi nhánh HCM | 50.000.000.000 | Tại ngày 21 tháng 10 năm 2023 |
| Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. HCM | 320.806.309.789 | Tại ngày 27 tháng 11 năm 2023 |
| TỔNG CỘNG | 6.358.781.036.321 | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| VND | 6.011.320.749.576 | |
| Đô la Mỹ | 14.619.405 | |

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho; các chứng thư bảo lãnh của Công ty mẹ, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND | Kỳ hạn trả gốc |
|---|-------------------------------------|---|
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN TP HCM | 62.500.000.000 | Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh HCM | 37.500.000.000 | Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Ngân hàng Daegu - Chi nhánh HCM | 25.000.000.000 | Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk | 51.684.884.400 | Từ ngày 25 tháng 8 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk | 727.163.635 | Tại ngày 10 tháng 9 năm 2023 |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi | 9.522.494.000 | Từ ngày 25 tháng 7 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026 |
| TỔNG CỘNG | 186.934.542.035 | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 133.651.262.050 | |
| Vay dài hạn | 53.283.279.985 | |

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị; công trình xây dựng trên đất và tài sản hình thành từ khoản vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, cung cấp vốn cho Công ty con, mua sắm và xây dựng TSCĐ của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24.3 Trái phiếu dài hạn

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất %/năm |
|---|-------------------------------------|--|------------------------------|
| Phát hành theo mệnh giá | | | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (*) | 1.200.000.000.000 | Từ ngày 26/01/2024 đến ngày 13/04/2024 | 3.3% + lãi suất tham chiếu |
| | 351.039.700.000 | Từ ngày 26/01/2024 đến ngày 13/04/2024 | 3.875% + lãi suất tham chiếu |
| Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam | 150.000.000.000 | Từ ngày 26/06/2023 đến ngày 26/06/2027 | 4.5% + lãi suất tham chiếu |
| Công ty TNHH Chứng Khoán JB Việt Nam | 50.000.000.000 | Từ ngày 26/06/2023 đến ngày 26/06/2027 | 4.5% + lãi suất tham chiếu |
| Chi phí phát hành | (23.815.151.501) | | |
| TỔNG CỘNG | 1.727.224.548.499 | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả | 1.527.234.270.695 | | |
| Trái phiếu dài hạn | 199.990.277.804 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, công ty con của Công ty nắm giữ 1.200.000.000.000 VND trái phiếu đã phát hành của Công ty.

Các khoản trái phiếu được đảm bảo bằng Chứng khoán kinh doanh; khoản góp vốn của Công ty vào công ty con, toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất nhằm mục đích tăng quy mô vốn hoạt động và tái cấp vốn.

24.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

| | VND | | |
|---|---------------|---------------|----------------|
| | Đến 1 năm | Từ 1-5 năm | Tổng cộng |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | | | |
| Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu | 4.711.113.864 | 3.600.396.510 | 8.311.510.374 |
| Lãi thuê tài chính | 504.942.456 | 163.865.889 | 668.808.345 |
| Nợ gốc | 4.206.171.408 | 3.436.530.621 | 7.642.702.029 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | |
| Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu | 5.166.593.811 | 8.295.016.562 | 13.461.610.373 |
| Lãi thuê tài chính | 952.627.965 | 660.108.971 | 1.612.736.936 |
| Nợ gốc | 4.213.965.846 | 7.634.907.591 | 11.848.873.437 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | <i>Vốn cổ phần</i> | | <i>Quyền chọn cổ phiếu</i> | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|---|------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|--|--------------------|
| | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | | | | |
| Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 | | | | | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 6.171.581.470.000 | 216.113.330.000 | 13.666.133.635 | 6.712.852.344.539 | - | 908.413.704.143 | 14.022.626.982.317 |
| Phát hành cổ phiếu | 119.927.480.000 | - | (13.666.133.635) | 57.252.221.937 | - | - | 163.513.568.302 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 28.929.366.609 | (28.929.366.609) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (17.101.113.253) | (17.101.113.253) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 391.953.659.343 | 391.953.659.343 |
| Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi | - | - | - | - | - | (80.788.785.594) | (80.788.785.594) |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2022 | 6.291.508.950.000 | 216.113.330.000 | - | 6.770.104.566.476 | 28.929.366.609 | 1.173.548.098.030 | 14.480.204.311.115 |
| Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 | | | | | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 6.291.508.950.000 | 216.113.330.000 | - | 6.770.104.566.476 | 28.929.366.609 | 1.173.548.098.030 | 14.480.204.311.115 |
| Phát hành cổ phiếu | 1.113.500.980.000 | - | - | - | - | (1.113.500.980.000) | - |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 590.796.047.973 | 590.796.047.973 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 17.201.385.890 | (17.201.385.890) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (57.726.080.579) | (57.726.080.579) |
| Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi | - | - | - | - | - | (77.800.800.003) | (77.800.800.003) |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 7.405.009.930.000 | 216.113.330.000 | - | 6.770.104.566.476 | 46.130.752.499 | 498.114.899.531 | 14.935.473.478.506 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Số đầu kỳ | 6.507.622.280.000 | 6.387.694.800.000 |
| Tăng trong kỳ (*) | 1.113.500.980.000 | 119.927.480.000 |
| Số cuối kỳ | 7.621.123.260.000 | 6.507.622.280.000 |
| Cổ tức công bố bằng tiền (**) | 19.396.911.781 | 19.183.758.904 |
| Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi | 19.396.911.781 | 19.183.758.904 |
| Cổ tức đã trả bằng tiền | - | - |
| Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |

(*) Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 62/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 11 năm 2022 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức niên độ 2020 – 2021 và Nghị quyết số 118a/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2023 về phát hành cổ phiếu để trả cổ tức niên độ 2021 – 2022 và 2019 – 2020. Theo đó, Công ty đã phát hành tương ứng 44.037.668 cổ phiếu và 67.312.430 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông.

(**) Theo Nghị quyết số 66/2022/NQ.HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12% một năm.

25.3 Chủ sở hữu

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | |
|--|--------------------------------|--------------------------------|---------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------|
| | Số lượng cổ phiếu thường | Số lượng cổ phiếu ưu đãi | % sở hữu | Số lượng cổ phiếu thường | Số lượng cổ phiếu ưu đãi | % sở hữu |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesell- schaft | 197.761.844 | - | 25,95 | 168.021.963 | - | 25,82 |
| Legendary Venture Fund 1 | 52.160.033 | - | 6,84 | - | 21.611.333 | 3,32 |
| Cổ đông khác | 490.579.116 | - | 64,37 | 461.128.932 | - | 70,86 |
| TỔNG CỘNG | 740.500.993 | 21.611.333 | 100,00 | 629.150.895 | 21.611.333 | 100,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Cổ phiếu

| | <i>Số lượng cổ phiếu</i> | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 762.112.326 | 650.762.228 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 740.500.993 | 629.150.895 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | 21.611.333 | 21.611.333 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 740.500.993 | 629.150.895 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | 21.611.333 | 21.611.333 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|--------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 |
| Tổng doanh thu | 3.351.173.342.058 | 2.116.322.722.694 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán đường</i> | 3.189.475.695.958 | 1.903.968.828.673 |
| <i>Doanh thu bán mật đường</i> | 60.598.074.085 | 99.975.847.043 |
| <i>Doanh thu bán máy móc</i> | 25.064.130.476 | 30.042.921.559 |
| <i>Doanh thu khác</i> | 76.035.441.539 | 82.335.125.419 |
| Trừ | 761.858.580 | 78.116.423 |
| <i>Giảm giá hàng bán</i> | 49.243.580 | 16.839.662 |
| <i>Hàng bán trả lại</i> | 712.615.000 | 61.276.761 |
| Doanh thu thuần | 3.350.411.483.478 | 2.116.244.606.271 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán đường</i> | 3.188.837.837.378 | 1.903.951.989.011 |
| <i>Doanh thu bán mật đường</i> | 60.598.074.085 | 99.975.847.043 |
| <i>Doanh thu bán máy móc</i> | 24.940.130.476 | 29.981.644.798 |
| <i>Doanh thu khác</i> | 76.035.441.539 | 82.335.125.419 |

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc | 158.061.292.353 | 87.412.157.079 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư | - | 96.251.168 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 20.222.794.935 | 761.430.409 |
| Cổ tức | 12.515.873.051 | 24.990.000.000 |
| Khác | - | 4.105.849.260 |
| TỔNG CỘNG | 190.799.960.339 | 117.365.687.916 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|-----------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> |
| Giá vốn bán đường | 2.844.825.205.464 | 1.639.040.399.981 |
| Giá vốn bán mật đường | 53.850.472.404 | 98.798.676.269 |
| Giá vốn bán máy móc | 18.818.171.321 | 38.568.246.994 |
| Giá vốn khác | 31.691.513.097 | 75.283.957.075 |
| TỔNG CỘNG | 2.949.185.362.286 | 1.851.691.280.319 |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> |
| Chi phí lãi vay | 347.729.160.560 | 182.929.884.454 |
| Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá trị khoản đầu tư | 1.184.279.338 | 60.654.143.725 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 18.771.171.862 | (7.640.035.723) |
| Khác | 12.611.724.536 | 8.785.931.448 |
| TỔNG CỘNG | 380.296.336.296 | 244.729.923.904 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 49.592.096.549 | 45.418.617.090 |
| Chi phí nhân viên | 6.647.944.591 | 8.085.628.131 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 662.987.846 | 790.381.943 |
| Chi phí khác | 851.033.655 | 1.590.655.972 |
| | 57.754.062.641 | 55.885.283.136 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 38.536.138.256 | 29.775.278.741 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 50.678.875.380 | 26.766.628.879 |
| Khấu hao và hao mòn | 15.826.688.625 | 5.575.198.096 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng | 20.455.240.596 | (13.551.313.219) |
| Chi phí khác | 10.561.449.060 | 15.588.051.363 |
| | 136.058.391.917 | 64.153.843.860 |
| TỔNG CỘNG | 193.812.454.558 | 120.039.126.996 |

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> |
| Thu nhập khác | 10.987.183.651 | 7.269.668.188 |
| Bán phế liệu | 32.364.273 | - |
| Khác | 10.954.819.378 | 7.269.668.188 |
| Chi phí khác | 6.452.461.119 | 6.499.271.029 |
| Khác | 6.452.461.119 | 6.499.271.029 |
| LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN | 4.534.722.532 | 770.397.159 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.193.088.215 | (8.659.505.421) |
| Thuế TNDN trích thiếu (thừa) các năm trước | - | - |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại ² . | - | - |
| TỔNG CỘNG | 2.193.088.215 | (8.659.505.421) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> |
|---|--------------------|--|---|---|
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | Cùng chủ sở hữu | Bán hàng hóa, thành phẩm | 2.627.000.000 | 1.895.238.095 |
| Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa | Công ty con | Mua hàng hóa, tài sản, nguyên vật liệu | 154.769.277.191 | 212.218.481.195 |
| | | Bán hàng hóa, thành phẩm | 143.845.727.348 | 108.852.738.664 |
| | | Mua dịch vụ | - | 3.486.914.532 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 33.545.902.809 | 3.068.348.514 |
| | | Chi phí lãi vay/ứng | 324.493.399 | 3.703.912.803 |
| | | Thu nhập lãi | 1.946.301.368 | 137.123 |
| | | Vay ngắn hạn | - | 104.000.000.000 |
| | | Trả nợ vay | - | 370.000.000.000 |
| | | Cho vay | 460.000.000.000 | - |
| | | Thu hồi vay | 460.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai | Công ty con | Chi phí lãi | 9.149.784.386 | 520.273.971 |
| | | Trả nợ vay | 175.600.000.000 | 12.000.000.000 |
| | | Vay | 165.600.000.000 | 75.000.000.000 |
| | | Chi hộ | - | 1.103.087.879 |
| | | Mua hàng hóa | 153.485.642.141 | 274.365.347.041 |
| | | Bán hàng hóa | 1.504.589.771 | 214.724.058 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 1.015.308.916 | - |
| | | Thu nhập lãi | 2.208.606.432 | 1.224.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 30 tháng 06 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> |
|--|-----------------------|--|--|---|
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu | Công ty con | Thu nhập lãi Chi phí lãi | 4.167.246.574 86.876.712 | 579.667.807 - |
| Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu | Công ty con gián tiếp | Bán hàng hóa | 6.299.278.431 | 8.206.579.957 |
| Công ty Biên Hòa - Ninh Hòa | Công ty con gián tiếp | Mua hàng hóa Bán hàng hóa Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Chi phí lãi Thu nhập lãi Thu chi hộ | 56.523.796.190 1.393.965.886 - 1.321.650.271 492.023.738 3.131.658.411 - | 140.443.460.000 671.364.500 114.050.000 - 209.817.702 2.651.553.317 3.028.838.506 |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong | Công ty con | Chi phí lãi vay và lãi ứng Bán dịch vụ | 512.534.867 316.632.687 | 160.808.220 643.902.502 |
| Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd | Công ty con gián tiếp | Mua nguyên liệu, hàng hóa Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa | 125.959.709.299 919.742.247 13.268.497.478 | 236.502.684.000 - - |
| Công ty TNHH MTV TM DV SX TTC An Hòa | Công ty con | Thu nhập lãi Thu cho vay | 2.555.978.082 - | 1.916.983.562 600.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa | Công ty con | Cho vay Thu nhập lãi | 1.233.110.000.000 5.251.430.139 | 5.000.000 - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 30 tháng 06 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> |
|---|-----------------------|-------------------------------|---|---|
| Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam | Công ty con gián tiếp | Mua hàng hóa, nguyên vật liệu | 76.688.654 | 92.670.167 |
| | | Bán hàng hóa/ thành phẩm | 189.358.698 | - |
| | | Cung cấp dịch vụ | 163.171.947 | 77.609.086 |
| | | Thu nhập lãi | - | 125.280.823 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công | Công ty con | Cho vay | 2.300.000.000 | 8.000.000.000 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 236.056.157 | 31.620.000 |
| | | Bán hàng hóa | 7.808.388.158 | 3.906.157.000 |
| | | Mua hàng hóa | 3.794.460.238 | 6.083.118.681 |
| | | Thu chi hộ | - | 4.964.000 |
| Thu nhập lãi | 1.750.372.317 | 272.712.329 | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Cổ đông lớn | Bán hàng hóa | 117.771.672.920 | 102.542.857.063 |
| | | Mua dịch vụ | 13.875.828.000 | - |
| | | Thu nhập lãi | 11.821.998.118 | 2.839.270.142 |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang | Công ty con | Bán hàng hóa | 668.129.822 | 39.358.000 |
| | | Thu chi hộ | 633.509.595 | 1.156.000 |
| | | Thu cho vay | - | 1.000.000.000 |
| | | Thu nhập lãi | - | 17.876.712 |
| | | Cho vay | - | 1.000.000.000 |
| Mua hàng hóa | 12.532.618.000 | 12.150.000.000 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> |
|---|-----------------------|---------------------------|---|---|
| Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 337.722.245 | 240.000.000 |
| | | Bán hàng hóa | 722.420.907 | 5.158.000 |
| | | Mua nguyên liệu | 53.560.000 | 16.954.687 |
| | | Mua dịch vụ | - | 6.620.000 |
| | | Thu nhập lãi | 249.315.069 | 243.082.191 |
| | | Bán tài sản | 403.636.399 | - |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công | Công ty con | Thu nhập lãi | 108.082.191 | 106.256.165 |
| | | Thu cho vay | - | 450.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh | Công ty con | Thu nhập lãi | 110.958.904 | 102.698.630 |
| | | Thu cho vay | - | 600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa, nguyên liệu | - | 753.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 1.829.583.000 | 2.017.560.000 |
| | | Mua hàng hóa | 10.323.111 | - |
| | | Mua dịch vụ | 5.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công | Công ty con | Thu nhập lãi | 110.958.904 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>VND</i> | |
|---|-----------------------|---|---|---|
| | | | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh | Công ty con | Mua hàng hóa Chi phí lãi | 2.852.727 251.410.960 | 58.775.000 - |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân | Công ty cung Tập đoàn | Thu tiền đặt cọc Thu nhập lãi | - - | 255.000.000.000 66.925.273.971 |
| Deutsche Investitions- undEntwicklungsgesellschaft | Cổ đồng | Chia cổ tức | 19.396.911.781 | 19.183.758.904 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội | Bên liên quan khác | Bán hàng hóa | 5.176.450 | 4.277.778 |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh | Bên liên quan khác | Cung cấp dịch vụ | 136.363.636 | 136.363.636 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định | Bên liên quan khác | Cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa Cổ tức, lợi nhuận được chia | 62.293.438 284.960.263 12.515.873.051 | - - 24.990.000.000 |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công | Công ty cùng Tập đoàn | Mua dịch vụ | 207.994.062 | - |

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

| Họ và tên | Chức danh | Thù lao (*) | |
|---------------------|--------------------|---|---|
| | | VND | |
| | | Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2022 |
| Bà Huỳnh Bích Ngọc | Chủ tịch | 1.110.000.000 | 989.166.667 |
| Bà Đặng Huỳnh Úc My | Phó Chủ tịch | 960.000.000 | 1.010.666.667 |
| Trần Tấn Việt | Thành viên | 360.000.000 | - |
| Trần Trọng Gia Vinh | Thành viên độc lập | 150.000.000 | - |
| Ông Võ Tòng Xuân | Thành viên | 450.000.000 | 538.333.333 |
| Ông Hoàng Mạnh Tiến | Thành viên độc lập | 450.000.000 | 365.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Đệ | Thành viên | - | 306.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 3.480.000.000 | 3.209.166.667 |

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

| Họ và tên | Chức danh | Thù lao | |
|-----------------------------|---------------|---|---|
| | | VND | |
| | | Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Thanh Ngữ | Tổng Giám đốc | 752.705.000 | 918.749.000 |
| Các thành viên quản lý khác | | 2.477.091.923 | 2.714.862.844 |
| TỔNG CỘNG | | 3.229.796.923 | 3.633.611.844 |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>VND</i> | |
|--|-----------------------|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | | | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | | | |
| Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa | Công ty con | Bán hàng hóa | 178.392.261.230 | 170.338.580.558 |
| Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu | Công ty con gián tiếp | Bán hàng hóa | 377.150.337.073 | 288.746.930.721 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công | Công ty con | Bán hàng hóa | 34.456.903.464 | 26.302.596.107 |
| Công ty TNHH Nghiên Cứu và Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công | Công ty con | Bán hàng hóa | 3.227.116.971 | 5.890.483.020 |
| Global Mind Agriculture Pte. Ltd | Công ty con gián tiếp | Bán hàng hóa | 7.244.467.030 | 55.868.578.506 |
| Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam | Công ty con gián tiếp | Bán hàng hóa | 7.397.784.813 | 3.874.129.523 |
| Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa | Công ty con | Bán hàng hóa | 5.756.364.477 | 4.594.542.259 |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai | Công ty con | Bán hàng hóa | 1.168.170.880 | 2.854.945.786 |
| Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa | Công ty con | Bán hàng hóa | 11.750.400 | 11.750.400 |
| Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung | Công ty con | Bán hàng hóa | 5.611.676 | 5.611.676 |
| Công ty Hải Vi | Công ty con | Bán hàng hóa | 1.473.063.460 | 1.473.063.460 |
| Công ty Đường Nước Trong | Công ty con | Bán hàng hóa | 609.594.704 | 483.005.116 |
| Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang | Công ty con | Bán hàng hóa | 1.511.779.963 | 853.263.129 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa | Công ty con | Bán hàng hóa | 25.418.219 | 25.418.219 |
| Công ty cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Cổ đông lớn | Bán hàng hóa | 206.670.930.800 | 19.499.999.978 |
| Các bên liên quan khác | Công ty con gián tiếp | Bán hàng hóa | 2.480.001 | 2.480.001 |
| | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 2.177.668.442 | 5.564.728.271 |
| TỔNG CỘNG | | | 827.281.703.603 | 586.390.106.730 |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> |
|--|-----------------------|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <i>VND</i> | | | | |
| <i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i> | | | | |
| Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu | Công ty con | Bán hàng hóa | 172.160.684.644 | 170.101.082.349 |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa | Công ty con | Mua hàng hóa, dịch vụ | 516.748.800 | 2.080.048.065 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công | Công ty con | Mua nguyên liệu | 11.960.400.500 | 39.730.000 |
| GLOBAL MIND AGRICULTURE PTE. LTD | Công ty con gián tiếp | Mua hàng hóa | - | 98.965.999.899 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Cổ đông lớn | Mua hàng hóa | - | 112.445.815 |
| Công ty Cổ phần Đường Nước Trong | Công ty con | Mua hàng hóa | 47.000.000 | 47.000.000 |
| Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa | Công ty con | Mua hàng hóa | 212.098.210.175 | 236.814.455.000 |
| Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công | Công ty con | Mua hàng hóa | 2.858.717.705 | 8.471.008.035 |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu | Công ty con | Mua hàng hóa | 149.000.000.001 | 45.000.000.001 |
| Công ty Hải Vi | Công ty con | Mua dịch vụ | 9.589.205.100 | 10.559.654.947 |
| Công ty cổ phần Du Lịch Thành Thành Công | Công ty cùng tập đoàn | Mua dịch vụ | 9.293.710.000 | - |
| Các bên liên quan khác | | Mua hàng hóa | 315.395.816 | 4.800.345.040 |
| TỔNG CỘNG | | | 395.679.388.097 | 406.890.686.802 |
| <i>Trả trước cho người bán dài hạn</i> | | | | |
| Công ty cổ phần Du Lịch Thành Thành Công | Công ty cùng tập đoàn | Mua dịch vụ | - | 12.373.000.000 |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung giao dịch | VND | |
|--|-----------------------|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Ngày 30 tháng 06 năm 2022 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân | Công ty cùng Tập đoàn | Đặt cọc thuê đất | 418.000.000.000 | 418.000.000.000 |
| | | Ứng vốn mua cổ phần | - | 281.642.592.000 |
| Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa | Công ty con | Thu nhập lãi | 1.264.797.212 | 5.255.109.549 |
| | | Thu chi hệ | 2.085.218.704 | 1.236.014.109 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Cổ đông lớn | Thu nhập lãi | 2.652.313.175 | 1.329.889.040 |
| Công ty TTC An Hòa | Công ty con | Thu nhập lãi | 17.754.063.016 | 8.576.416.441 |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu | Công ty con | Thu nhập lãi | 11.634.685.521 | 1.259.887.579 |
| | | Thu chi hệ | 27.051.243 | - |
| Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa | Công ty con | Thu nhập lãi | 5.522.282.405 | 1.880.707.066 |
| | | Thu chi hệ | 12.192.436.606 | 49.683.079.064 |
| Công ty CP PTNN Thành Thành Công | Công ty con | Thu nhập lãi | 6.137.035.480 | 1.369.013.697 |
| | | Thu chi hệ | 3.289.618.938 | 1.583.064.306 |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai | Công ty con | Thu nhập lãi | 3.146.692.025 | 1.107.817.237 |
| | | Thu chi hệ | 2.102.160.190 | - |
| Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa | Công ty con | Thu nhập lãi | 5.251.819.317 | - |
| | | Thu chi hệ | 3.000.000 | - |
| Công ty TNHH NCUD Mía đường Thành Thành Công | Công ty con | Thu nhập lãi | 1.486.164.380 | 585.616.436 |
| | | Thu chi hệ | 753.658.147 | 175.028.240 |
| Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu | Công ty con | Thu chi hệ | 11.110.160.866 | 5.914.756.109 |
| Bên liên quan khác | | Thu nhập lãi | 813.999.998 | 1.638.098.776 |
| | | Khác | - | 6.313.698.000 |
| | | Thu chi hệ | 3.176.692.676 | 975.013.597 |
| | | Thu cổ tức | 37.492.200.000 | 24.990.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 545.896.049.899 | 813.515.801.246 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| | | | | VND | |
|--|-------------|---------|--------------------------|------------------------|--|
| <i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i> | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất TMDV An Hòa | Công ty con | Cho vay | 102.520.000.000 | 102.520.000.000 | |
| Công ty Cổ phần PTNN Thành Thành Công | Công ty con | Cho vay | 52.300.000.000 | 18.000.000.000 | |
| Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công | Công ty con | Cho vay | 10.000.000.000 | 13.000.000.000 | |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công | Công ty con | Cho vay | - | 5.950.000.000 | |
| Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh | Công ty con | Cho vay | - | 5.700.000.000 | |
| Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa | Công ty con | Cho vay | 1.233.110.000.000 | 5.000.000 | |
| Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công | Công ty con | Cho vay | - | 5.700.000.000 | |
| Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công | Công ty con | Cho vay | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam | Công ty con | Cho vay | - | 5.200.000.000 | |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu | Công ty con | Cho vay | 32.950.000.000 | 32.950.000.000 | |
| TỔNG CỘNG | | | 1.433.880.000.000 | 192.025.000.000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>VND</i> | |
|--|-----------------------|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | | | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Công Ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai | Công ty con | Mua hàng hóa | 43.374.874.461 | 289.293.293.403 |
| Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa | Công ty con gián tiếp | Mua hàng hóa | 165.038.500.974 | 90.686.687.368 |
| Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa | Công ty con | Mua nguyên liệu | 675.641.703.219 | 405.403.752.148 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công | Công ty con | Mua hàng hóa và dịch vụ | 9.386.602.745 | 21.027.965.029 |
| Công ty Hải Vi | Công ty con | Mua hàng hóa | 604.240.842 | 56.297.480 |
| Global Mind Agriculture Pte. Ltd | Công ty con | Mua nguyên liệu | 155.727.407.721 | 61.446.000.000 |
| Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công | Công ty con | Mua hàng hóa, nguyên liệu | 285.168.000 | 6.350.465.119 |
| Công Ty Cổ phần Đường Biên Hòa-Phan Rang | Công ty con | Mua hàng hóa | 19.558.746.900 | 4.757.500.000 |
| Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam | Công ty con | Mua hàng hóa | 22.041.311 | 1.008.690.867 |
| Các bên liên quan khác | | Mua nguyên liệu | 25.074.487 | 25.074.487 |
| TỔNG CỘNG | | | 1.069.664.360.660 | 880.055.725.901 |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| | | | | VND | |
|--|-----------------------|------------------|------------------------|------------------------|----------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | | | |
| Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa | Công ty con | Bán hàng hóa | 15.724.996.887 | | - |
| Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh | Công ty con | Bán hàng hóa | 5.350.000.000 | 5.350.000.000 | |
| Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa | Công ty con gián tiếp | Cung cấp dịch vụ | 1.306.649.150 | 1.306.649.150 | |
| Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công | Công ty con | Bán hàng hóa | 3.900.000 | | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | Công ty cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 1.246.560.000 | | - |
| TỔNG CỘNG | | | 23.632.106.037 | 6.656.649.150 | |
| Vay ngắn hạn | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai | Công ty con gián tiếp | Vay | - | 94.000.000.000 | |
| Công ty Đường Nước Trong | Công ty con | Vay | - | 8.600.000.000 | |
| Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai | Công ty con | Vay | - | 3.937.054.225 | |
| Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh | Công ty con | Vay | - | - | |
| TỔNG CỘNG | | | - | 106.537.054.225 | |
| Vay dài hạn | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai | Công ty con gián tiếp | Vay | 372.600.000.000 | | - |
| Công ty Đường Nước Trong | Công ty con | Vay | 8.600.000.000 | | - |
| Công Ty Cọ Đường Biên Hòa-Phan Rang | Công ty con | Vay | 30.000.000.000 | | - |
| Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh | Công ty con | Vay | 20.000.000.000 | | - |
| TỔNG CỘNG | | | 431.200.000.000 | | - |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>VND</i> | |
|---|-----------------------|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | | | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i> | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa | Công ty con | Chi phí lãi | 24.554.601.523 | 22.986.600.439 |
| | | Chi phí khác | 3.005.523.281 | - |
| Công ty Đường Nước Trong | Công ty con | Chi phí lãi | 2.783.027.399 | 2.031.410.958 |
| | | Chi phí khác | 354.037.723 | - |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu | Công ty con gián tiếp | Chi phí lãi | | 86.876.712 |
| Công Ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai | Công ty con | Chi phí lãi | 28.935.140.106 | 14.879.839.008 |
| Công Ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa | Công ty con gián tiếp | Chi phí lãi | 1.541.661.001 | 1.309.834.826 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công | Công ty con | Chi phí lãi | 354.349.316 | 354.349.316 |
| GLOBAL MIND AGRICULTURE PTE. LTD | Công ty con | Chi phí lãi | - | 2.847.999.756 |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang | Công ty con gián tiếp | Chi phí lãi | 91.027.397 | 36.154.780 |
| Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh | Công ty con | Chi phí lãi | 1.041.780.824 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định | Bên liên quan khác | Chi phí khác | 36.000.000 | - |
| Công ty Hải Vi | Công ty con | Chi phí khác | 99.606.400 | - |
| Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft | Cổ đồng | Cổ tức phải trả | 38.580.670.685 | 38.580.670.685 |
| TỔNG CỘNG | | | 101.377.425.655 | 95.219.271.433 |
| <i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i> | | | | |
| GLOBAL MIND AGRICULTURE PTE. LTD | Công ty con | Chi phí lãi vay | - | 20.931.163.317 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Hàng hóa nhận giữ hộ | | |
| Thành phẩm đường (tấn) | 56 | 14.456 |
| Mật rỉ (tấn) | 612.52 | - |
| Đường hàng hóa (tấn) | 4527.7 | - |
| Ngoại tệ các loại | | |
| USD | - | 17.387 |

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2023